BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NAM 2010

CÔNG TY CP HẢI MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140**	**100**		**43,676,974,610**	**30,561,953,281**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**24,359,303,783**	**13,106,167,200**
1	Tiền	111	V.1	2,859,303,783	1,106,167,200
2	Các khoản tương đương tiền	112	V.2	21,500,000,000	12,000,000,000
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**3,241,840,000**
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V.3	-	4,190,890,000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạ	129		-	(949,050,000)
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**18,465,064,911**	**13,348,727,219**
1	Phải thu khách hàng	131	V.4	13,963,566,811	5,054,958,117
2	Trả trước cho người bán	132	V.5	-	15,032,600
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	134		-	-
3	Các khoản phải thu khác	138	V.6	4,501,498,100	8,278,736,502
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**-**	**265,534,500**
1	Hàng tồn kho	141	V.7	-	265,534,500
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**852,605,916**	**599,684,362**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	569,840,864	217,580,737
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.9	-	16,686,267
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	282,765,052	365,417,358
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+2**	**200**		**67,501,887,831**	**63,621,961,227**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
II	**Tài sản cố định**	**220**		**17,744,128,553**	**19,521,097,927**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	17,744,128,553	19,516,847,922
	- Nguyên giá	222	V.11	27,178,600,456	26,008,902,613
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	V.11	(9,434,471,903)	(6,492,054,691)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	-	**4,250,005**
	- Nguyên giá	228	V.12	17,000,000	17,000,000
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	V.12	(17,000,000)	(12,749,995)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**49,496,512,500**	**43,837,212,500**
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.13	35,810,182,500	35,810,182,500
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	6,386,330,000	4,127,030,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	7,300,000,000	3,900,000,000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**261,246,778**	**263,650,800**
1	Tài sản dài hạn khác	268	V.16	261,246,778	263,650,800
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**111,178,862,441**	**94,183,914,508**

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2010

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)**	**300**		**14,218,700,840**	**3,960,504,456**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**14,047,622,787**	**3,782,426,403**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2	Phải trả người bán	312	V.17	11,945,128,808	2,274,749,534
3	Người mua trả tiền trước	313	V.18	-	31,185,000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	1,317,049,370	497,739,491
5	Phải trả công nhân viên	315		8,826,474	11,628,431
6	Chi phí phải trả	316	V.20	29,540,272	36,000,000
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.21	95,987,914	3,296,198
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		651,089,949	927,827,749
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**171,078,053**	**178,078,053**
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		171,078,053	178,078,053
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)**	**400**		**96,960,161,601**	**90,223,410,052**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**96,960,161,601**	**90,223,410,052**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	56,163,800,000	56,163,800,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	19,339,670,000	19,339,670,000
3	Cổ phiếu ngân quỹ	413		(1,901,520,795)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		-	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
3	Quỹ đầu tư phát triển	416	V.22	742,424,655	742,424,655
4	Quỹ dự phòng tài chính	417	V.22	1,880,650,069	1,230,650,069
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	419	V.22	20,735,137,672	12,746,865,328
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	**440**		**111,178,862,441**	**94,183,914,508**

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài				
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4	Nợ khó đòi đã xử lý				
5	Ngoại tệ các loại			USD: 29,253.65 SGD: 1,750	USD: 7,014.03 SGD: 246
6	Dự toán chi hoạt động				

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thế Hưng	Nguyễn Thành Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2010	Quý 4/2009	Lũy kế năm 2010	Lũy kế năm 2009
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.23	7,300,989,528	11,442,191,952	33,461,292,668	34,754,382,956
2	Các khoản giảm trừ	3				-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.24	7,300,989,528	11,442,191,952	33,461,292,668	34,754,382,956
4	Giá vốn hàng bán	11	V.25	4,503,890,386	9,754,874,247	25,315,380,841	29,766,028,653
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,797,099,142	1,687,317,705	8,145,911,827	4,988,354,303
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	939,326,927	557,078,155	24,623,780,405	12,942,888,377
7	Chi phí tài chính	22	V.27	(37,508,120)	828,450,970	80,755,161	656,654,085
8	Chi phí bán hàng	24				-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.28	1,106,551,776	615,817,133	3,752,221,339	2,083,760,169
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,667,382,413	800,127,757	28,936,715,732	15,190,828,426
11	Thu nhập khác	31	V.29		-	124,846,806	-
12	Chi phí khác	32	V.30		950,000	45,205,881	18,513,946
13	Lợi nhuận khác	40		-	(950,000)	79,640,925	(18,513,946)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,667,382,413	799,177,757	29,016,356,657	15,172,314,480
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		676,963,932	147,814,227	2,268,271,735	628,944,812
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,990,418,481	651,363,530	26,748,084,922	14,543,369,668
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		366	120	4,918	2,674

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đã ký	Đã ký
Nguyễn Thế Hưng	Nguyễn Thành Chương

Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm 2010	Lũy kế từ đầu năm 2009
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***29,016,356,657***	***15,172,314,480***
2	***Điều chỉnh cho các khoản***		***(22,352,686,526)***	***(9,184,081,995)***
2.1	Khấu hao Tài sản cố định	02	3,220,143,879	3,037,307,198
2.2	Các khoản dự phòng	03	(949,050,000)	242,480,000
2.4	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24,623,780,405)	(12,463,869,193)
3	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***6,663,670,131***	***5,988,232,485***
3.1	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5,033,685,386)	10,110,677,655
3.2	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	265,534,500	-
3.3	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	10,265,196,384	(509,451,955)
3.4	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(352,260,127)	1,089,515,014
3.6	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,719,332,352)	(74,793,533)
3.7	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	88,026,674	(126,393,911)
3.8	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	301,207,131	(983,962,217)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***10,478,356,955***	***15,493,823,538***
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	*(1,447,424,510)*	(1,237,383,535)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	124,545,454	4,775,066,200
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(40,810,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1,521,000,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5,659,300,000)	(13,000,000,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4,415,810,000	300,000,000
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21,914,219,479	12,463,869,193
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***19,347,850,423***	***4,781,741,858***
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đó phát hành	32	(1,901,520,795)	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16,671,550,000)	(11,232,760,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(18,573,070,795)***	***(11,232,760,000)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**11,253,136,583**	**9,042,805,396**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**13,106,167,200**	**4,063,361,804**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**24,359,303,783**	**13,106,167,200**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thế Hưng	Nguyễn Thành Chương

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Hải Minh, gọi tắt là "Công ty", hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000801 ngày 24/01/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chính Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 10 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 10 vào ngày 21/01/2010 .

Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng chẵn).**

Công ty có trụ sở tại: Tầng 4, Toà nhà Cảng Sài Gòn, Số 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Sản xuất, mua bán máy móc thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp; Mua bán xe chuyên dùng; Sản xuất và sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng; Sản xuất và gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện lạnh; Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hoá, dịch vụ giao nhận hàng hoá, dịch vụ vận chuyển hàng hoá đường bộ - đường sông - đường biển; Đại lý tàu biển; Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Đại lý hàng hải ; Môi giới hàng hải; Đại lý vận tải đường hàng không; Sửa chữa phương tiện vận tải đường thuỷ - đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Đầu tư và khai thác cảng; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; Mua bán, cho thuê tàu và thiết bị hàng hải; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá; Mua bán thiết bị, máy móc ngành nông nghiệp./.

Đến thời điểm 31/12/2010, cơ cấu Công ty gồm có 03 Công ty con và 02 Công ty liên kết:

- Các Công ty con bao gồm :
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam
- Công ty liên kết:
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh
Công ty TNHH "K" Line Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc ngày 31/12/2010
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Tập đoàn.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính.

3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Ban lãnh đạo Tập đoàn Hải Minh tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Tập đoàn đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- ***Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền***:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- ***Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:***

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- ***Lập dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

- ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:***

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	**Thời gian sử dụng**
- Phương tiện vận tải	Từ 06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Website	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Khoản đầu tư dài hạn là các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty Tiếp vận Nam Phát, Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng, Công ty Tiếp vận Hoàng Nam; đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Công ty TNHH "K" Line Việt Nam; Công ty TNHH Tiếp vận DongBu HảI Minh, Góp vốn liên doanh: Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- ***Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay***

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- ***Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác***

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XDCB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XDCB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- ***Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác***

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty thực hiện trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

9. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải, khai thác cảng, đích vụ đại lý, doanh thu từ lãi tiền gửi, thu cổ tức, hoạt động mua bán chứng khoán.

- ***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- ***Doanh thu cung cấp dịch vụ:***

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ dịch vụ vận tải được xác định theo hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010
(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	**148,509,425**	**371,439,728**
Tiền Việt Nam	78,837,677	304,632,848
Ngoại tệ (USD)	69,671,748	66,806,880
Tiền gửi ngân hàng	**2,710,794,358**	**734,727,472**
Tiền Việt Nam	***2,206,907,818***	***692,636,980***
Công ty Cổ phần chứng khoán ANPHA	9,113,713	-
Công ty Cổ phần chứng khoán NHNN&PTNT Việt Nam	1,151,549	5,788,975
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2,032,928,868	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN TP Hồ Chí Minh	158,489,369	636,917,576
Ngân hàng TNHH Indovina	5,224,319	49,930,429
Ngoại tệ (USD)	***503,886,540***	***42,090,492***
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	361,621,955	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN TP Hồ Chí Minh	2,595,443	1,891,880
Ngân hàng TNHH Indovina	139,669,142	40,198,612
Cộng	**2,859,303,783**	**1,106,167,200**

2. Các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng	21,500,000,000	12,000,000,000
Tổng cộng	**21,500,000,000**	**12,000,000,000**

3. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	-	4,190,890,000
Tổng cộng	**-**	**4,190,890,000**

4. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
C.ty CP CN CO WIN FASTENERS VIET NAM	3,150,335	-
Công ty Cổ phần Hàng Hải Sài Gòn	-	73,680,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	4,831,800	-
Công ty Cổ phần Nhật Việt	100,750,650	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải - CN TP Hồ Chí Minh	118,330,000	92,600,000
Công ty HHGNVTDVTMQT Liên Hải	48,530,000	123,150,000
Công ty LD GN VT Trimax	6,435,000	-
Công ty LD khai thác container Việt Nam - CN TP HCM	816,286,526	1,048,358,918
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	38,425,000	19,240,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010
(tiếp theo)

Công ty TNHH Giao nhận Tam Giang	-	120,343,920
Công ty TNHH "K" Line Việt Nam ("K" Line TPHCM)	1,876,993,999	1,187,583,928
C.ty TNHH Airon Ware Fasteners VN	5,775,600	-
C.ty TNHH DV Tàu Biển Nhất Trí	10,237,500	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Giang Nam	160,000,000	-
C.ty TNHH GN TC A Dương Châu	6,882,645	-
C.ty TNHH GNVT Sao ThảI Bình Dương	81,900,000	-
C.ty TNHH DV Hàng Hải JARDINE (VN)	23,010,000	-
C.ty TNHH DV VTB Việt Sao (VN)	13,650,000	-
C.ty TNHH Maersk VN	2,080,145	-
C.ty TNHH Hapag - Lloyd (Việt Nam)	4,273,171,500	-
C.ty TNHH may mặc XK TM DV An Phúc	7,662,213	-
C.ty TNHH May MILLION WIN - VN	4,631,286	-
C.ty CP KhảI Vy	77,047,000	-
C.ty CP Kỹ Thuật Gia Hưng	1,228,500	-
Công ty TNHH Hải Thanh Thanh	-	730,800,969
Công ty TNHH MTV Hàng Hải Hà Nội Phía Nam	-	12,480,000
Công ty TNHH NSK GLOBAL TEXTILE	781,446,591	-
Công ty TNHH NYKLine Việt Nam	-	7,072,859
Công ty TNHH Sanil Vina VN	8,069,615	-
Công ty TNHH SX TM DV Lệ Minh	30,054,235	-
Công ty TNHH SX TM Vân Nam Việt	-	30,000,000
Công ty TNHH SX VT TM DV Khải Vy	-	89,080,000
Công ty TNHH Thế Xương	544,174,014	-
C.ty TNHH TM DV Đầu tư Phát Vinh	94,795,000	-
Công ty TNHH Trang trí nội thất Đại Gia	-	6,840,000
Công ty TNHH Trường Thịnh	149,579,924	102,700,000
Công ty TNHH Tuyến T.S	-	77,242,220
Công ty TNHH Vận tải & Đại lý Vận tải đa phương thức	-	31,185,000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Phượng Hoàng	-	910,737,515
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	74,987,000	66,386,250
C.ty TNHH Vạn Thiên Khang	34,300,250	-
Công Ty CP Tiếp Vận Vịnh Bắc Bộ	3,510,000	-
Công Ty TNHH DV VT HH Ngôi Sao Việt Nam	7,410,000	-
Công ty TNHH VT & Đại lý Vận tải đa phương thức CN HCM	-	31,100,000
C.ty TNHH VT & XD H.T.N	4,470,000	9,760,000
C.Ty TNHH VTB Thắng Lợi	26,400,000	-
Công ty Vận tải biển container VINALINES	612,400,000	-
Cảng Bông Sen	28,806,000	-
CN C.ty CP VT & Thuê tàu (Vietfracht HCM)	65,325,000	-
Công Ty TNHH VTB ĐS Thanh Niên Phương Đông	253,207,500	-
DNTN Vận tải Tuấn Hùng	152,590,000	245,840,000
Dongbu Express	24,690,815	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010
(tiếp theo)

Cty TNHH Tiếp vận Dongbu - HaiMinh	399,555,250	-
C,TY TNHH HANJIN SHIPPING VIETNAM	1,453,530,000	-
SAMUDERA SHIPPING LINE LTD.	318,834,918	-
YANG MING MARINE TRANSPORT CORP	1,214,421,000	-
Công ty LD Phát triển Tiếp vận số 1	-	14,400,000
Công ty TNHH TMDV Vận tải Khang Thịnh	-	10,032,498
Công ty TNHH Vận tải biển Tín Nghĩa	-	14,344,040
Cộng	**13,963,566,811**	**5,054,958,117**

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Nhật Anh	-	15,032,600
Cộng	**-**	**15,032,600**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam	500,000,000	-
BHXH	3,053,200	-
Teguh Basuseto	67,183,000	-
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	3,811,147,443	90,854,463
Cán bộ công nhân viên	118,862,957	24,095,687
Cổ đông Hải Phòng	-	4,942,951,500
Cổ đông TP Hồ Chí Minh	-	3,215,233,500
Trần Thị Thuý	-	5,300,000
Khác	1,251,500	301,352
Cộng	**4,501,498,100**	**8,278,736,502**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ	-	265,534,500
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	**-**	**265,534,500**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm	168,853,000	179,980,737
Phí tư vấn chứng khoán	-	20,000,000
Thiết kế văn phòng	333,563,616	-
Mạng cáp quang FPT	-	17,600,000
Vỏ xe ô tô	67,424,248	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010
(tiếp theo)

Cộng	**569,840,864**	**217,580,737**

9. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	Số cuối kỳ VND	01/01/2008 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	-	16,686,267
Cộng	**-**	**16,686,267**

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	**282,765,052**	**365,417,358**
Huỳnh Thắng Hùng	1,000,000	-
Nguyễn Quang Minh	3,160,854	-
Đồng Đức Thắng	17,568,557	73,716,557
Phan Khánh	133,752,301	166,952,301
Trần Minh Nghĩa	42,226,890	7,154,500
Phạm Ngọc Huy	7,000,000	-
Nguyễn Thành Trung	20,000,000	-
Trương Phước Chi	20,536,450	88,414,000
Hồ Kỳ Huy	-	1,500,000
Nguyễn Tấn Quang	37,520,000	22,680,000
Nguyễn Văn Quyết	-	5,000,000
Cộng	**282,765,052**	**365,417,358**

11. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2010	**-**	***17,000,000***	***17,000,000***
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	**-**	***17,000,000***	***17,000,000***
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư ngày 01/01/2010	**-**	***12,749,995***	***12,749,995***
Khấu hao trong kỳ	-	4,250,005	4,250,005
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	**-**	***17,000,000***	***17,000,000***
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2010	**-**	***4,250,005***	***4,250,005***
Số dư ngày 31/12/2010	**-**	**-**	**-**

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010
(tiếp theo)

13. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	24,500,000,000	24,500,000,000
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam	1,310,182,500	1,310,182,500
Cộng	**35,810,182,500**	**35,810,182,500**

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH "K" Line Việt Nam	3,902,030,000	3,902,030,000
Công ty TNHH Hải Thanh Thanh	-	225,000,000
CtyTNHH tiếp vận DongBu HảI Minh	2,484,300,000	-
Cộng	**6,386,330,000**	**4,127,030,000**

15. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	5,000,000,000	3,000,000,000
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển	1,800,000,000	900,000,000
Quỹ đầu tư chứng khoán Đông Á	500,000,000	-
Cộng	**7,300,000,000**	**3,900,000,000**

16. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	**261,246,778**	**263,650,800**
Đặt cọc tiền nhà 57-59 Hồ Tùng Mậu	-	136,416,000
Đặt cọc tiền nhà 03 Nguyễn Tất Thành	-	127,234,800
Đặt cọc tiền nhà 01 Đinh Lễ	256,246,778	-
Đặt cọc làm thẻ taxi	5,000,000	-
Cộng	**261,246,778**	**263,650,800**

17. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải - CN TP HCM	120,368,100	69,321,927
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải - CN Vũng Tàu	159,467,000	189,865,000
Công ty CP VW-WATERFRONT Việt Nam	15,274,600	17,866,100
Công ty LD Khai thác Container Việt Nam - CN TP HCM	-	8,150,000
Công ty Tiếp Vận Hoàng Nam	34,830,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010
(tiếp theo)

C.ty TNHH Mitsui O.S.K Lines (VN)	15,972,255	-
Công ty TNHH DVTM Giang Nam	-	213,640,376
Công ty TNHH Sagawa Express Việt Nam	62,195,870	-
C.ty TNHH TM DV Thanh Triều	5,600,000	-
DongBu Express	1,462,849,960	-
SAMUDERA SHIPPING LINE LTD.	10,068,571,023	-
Tinbella Shipping Agencies Ltd	-	763,415,205
Xí nghiệp Xây dựng Lắp máy Thăng Long	-	15,032,600
Công ty Cổ phần Việt Viễn Đông	-	9,082,616
DNTN Trí Tâm	-	163,703,740
HTX Vận tải số 9	-	75,500,000
TEREX CRANES FRANCE SAS	-	749,171,970
Cộng	**11,945,128,808**	**2,274,749,534**

18. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Vận tải & Đại lý Vận tải đa phương thức	-	31,185,000
Cộng	**-**	**31,185,000**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT	85,142,096	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,086,134,087	466,138,650
Thuế thu nhập cá nhân	107,555,454	31,600,841
Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước khác	38,217,733	-
Cộng	**1,317,049,370**	**497,739,491**

20. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trích trước sửa chữa nhà Hồ Tùng Mậu	-	36,000,000
Trích trước tiền điện nhà 01 Đinh Lễ	17,148,415	-
Thuê nhà 4 Nguyễn Tất Thành	12,391,857	
Cộng	**29,540,272**	**36,000,000**

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	95,805,214	-
Bảo hiểm y tế	182,700	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010
(tiếp theo)

Cán bộ công nhân viên TP Hồ Chí Minh	-	3,296,198
Cộng	**95,987,914**	**3,296,198**

22. Vốn chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại phụ lục số 02>

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	56,163,800,000	56,163,800,000
Cộng	**56,163,800,000**	**56,163,800,000**

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 4103000801, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 01 năm 2010 thì Vốn điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 đồng nhưng tại thời điểm 31/12/2010 số vốn góp của các cổ đông là: 56.163.800.000 đồng theo đó số vốn còn thiếu là: 43.836.200.000 đồng.

22.3 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	5,616,380	5,616,380
Cổ phiếu phổ thông:	*5,438,790*	*5,438,790*
Cổ phiếu ưu đãi:	*177,590*	*177,590*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	5,616,380	5,616,380
Cổ phiếu phổ thông:	*5,438,790*	*5,438,790*
Cổ phiếu ưu đãi:	*177,590*	*177,590*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

22.4 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	742,424,655	742,424,655
Quỹ dự phòng tài chính	1,880,650,069	1,230,650,069
Cộng	**2,623,074,724**	**1,973,074,724**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Qúy IV/2010 VND	Lũy kế từ đầu năm 2010 VND	Qúy IV/2009 VND	Lũy kế từ đầu năm 2009 VND
Dịch vụ vận tải	2,175,712,703	17,325,698,950	7,387,420,910	22,702,665,334
Dịch vụ khai thác cảng	2,280,303,029	9,475,137,057	2,821,666,488	9,314,959,741
Dịch vụ đại lý	2,768,945,069	6,168,808,591		-
Dịch vụ khác	76,028,727	491,648,070	473,288,665	1,768,627,979
Doanh thu hàng nhập khẩu		-	759,815,889	968,129,902

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010
(tiếp theo)

Cộng	**7,300,989,528**	**33,461,292,668**	**11,442,191,952**	**34,754,382,956**

24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Qúy IV/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010	Qúy IV/2009	Lũy kế từ đầu năm 2009
	VND	VND	VND	VND
Dịch vụ vận tải	2,175,712,703	17,325,698,950	7,387,420,910	22,702,665,334
Dịch vụ khai thác cảng	2,280,303,029	9,475,137,057	2,821,666,488	9,314,959,741
Dịch vụ đại lý	2,768,945,069	6,168,808,591		-
Dịch vụ khác	76,028,727	491,648,070	473,288,665	1,768,627,979
Hàng nhập khẩu			759,815,889	968,129,902
Cộng	**7,300,989,528**	**33,461,292,668**	**11,442,191,952**	**34,754,382,956**

25. Giá vốn bán hàng

	Qúy IV/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010	Qúy IV/2009	Lũy kế từ đầu năm 2009
	VND	VND	VND	VND
Dịch vụ vận tải	2,214,466,852	17,751,784,949	7,580,484,965	24,351,283,648
Dịch vụ khai thác cảng	1,545,397,849	6,025,994,869	1,423,771,549	4,456,682,840
Dịch vụ đại lý	744,025,685	1,537,601,023	-	-
Dịch vụ khác			-	-
Hàng nhập khẩu			750,617,733	958,062,165
Cộng	**4,503,890,386**	**25,315,380,841**	**9,754,874,247**	**29,766,028,653**

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Qúy IV/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010	Qúy IV/2009	Lũy kế từ đầu năm 2009
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	570,345,076	1,749,145,159	139,504,985	509,192,987
Chênh lệch tỷ giá thực hiện	223,651,851	923,010,926	409,075,246	476,331,489
Đầu tư chứng khoán	145,330,000	1,786,550,000	8,497,924	8,497,924
Góp vốn liên doanh	-	9,114,321,370	-	11,948,865,977
Khác	-	11,050,752,950	-	-
Cộng	**939,326,927**	**24,623,780,405**	**557,078,155**	**12,942,888,377**

27. Chi phí tài chính

	Qúy IV/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010	Qúy IV/2009	Lũy kế từ đầu năm 2009
			VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010
(tiếp theo)

Đầu tư chứng khoán	435,960	94,227,720	509,038,333	248,778,945
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiệ	(37,944,080)	(13,472,559)	319,412,637	407,875,140
Cộng	**(37,508,120)**	**80,755,161**	**828,450,970**	**656,654,085**

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Qúy IV/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010	Qúy IV/2009	Lũy kế từ đầu năm 2009
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	385,688,857	1,304,959,972	271,028,598	878,906,050
Chi phí vật liệu quản lý	20,475,000	84,789,450	19,430,400	75,510,900
Chi phí đồ dùng văn phòng	20,618,460	157,118,720	34,347,985	53,994,441
Chi phí khấu hao TSCĐ	52,209,587	110,530,731	12,198,309	40,143,714
Thuế, phí, lệ phí	10,583,592	32,949,147	2,180,718	17,150,763
Chi phí dự phòng		-	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	505,222,282	1,634,901,277	221,935,200	794,438,126
Chi phí bằng tiền khác	111,753,998	426,972,042	54,695,923	223,616,175
Cộng	**1,106,551,776**	**3,752,221,339**	**615,817,133**	**2,083,760,169**

29. Thu nhập khác

	Qúy IV/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010	Qúy IV/2009	Lũy kế từ đầu năm 2009
	VND	VND	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	124,545,454	-	-
Khác		301,352	-	-
Cộng	**-**	**124,846,806**	**-**	**-**

30. Chi phí khác

	Qúy IV/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010	Qúy IV/2009	Lũy kế từ đầu năm 2009
	VND	VND	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	-	44,904,529	-	17,563,946
Khác		301,352	950,000	950,000
Cộng	**-**	**45,205,881**	**950,000**	**18,513,946**

VIII. Những thông tin khác

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010
(tiếp theo)

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phảI điều chỉnh hoặc công bố trong các báo cáo tài chính.

2. Những thông tin khác

2.1 Số dư giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Số kỳ này VND
Các khoản phải thu		***6,626,121,692***
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	Công ty con	3,811,147,443
Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam	Công ty con	538,425,000
Công ty TNHH "K" Line Việt Nam	Công ty liên kết	1,876,993,999
Cty TNHH Tiếp vận Dongbu - HaiMinh	Công ty liên kết	399,555,250
Các khoản phải trả		***34,830,000***
Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam	Công ty con	34,830,000
		6,660,951,692

2.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm 2010 VND	Lũy kế từ đầu năm 2009 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26,748,084,922	14,543,369,668
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	5,438,790	5,438,790
Lãi trên cổ phiếu	4,918	2,674

2.3 Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2010 so với quý IV năm 2009:

Lợi nhuận quý IV năm 2010 tăng 306% so với quý IV năm 2009 (1,990 tr đồng so với 651 tr đồng) là do hoạt động đại lý cho hãng tàu Samudera bắt đầu mang lại hiệu quả tốt.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng	Công ty Cổ phần Hải Minh Giám đốc
Nguyễn Thế Hưng	Nguyễn Thành Chương

Phụ lục số 01: **Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1 Số dư đầu kỳ	**-**	**-**	**25,940,137,504**	**68,765,109**	**26,008,902,613**
2 Số tăng trong kỳ	-	-	1,233,245,143	214,179,367	1,447,424,510
- Mua sắm mới	-	-	*1,233,245,143*	*214,179,367*	*1,447,424,510*
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	277,726,667	-	277,726,667
- Thanh lý	-	-	*277,726,667*	-	*277,726,667*
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số cuối kỳ	**-**	**-**	**26,895,655,980**	**282,944,476**	**27,178,600,456**
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số đầu kỳ	**-**	**-**	**6,434,671,777**	**57,382,914**	**6,492,054,691**
2 Khấu hao trong kỳ	-	-	3,113,863,153	106,280,726	3,220,143,879
- Trích trong kỳ	-	-	*3,113,863,153*	*106,280,726*	*3,220,143,879*
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong kỳ	-	-	277,726,667	-	277,726,667
- Thanh lý	-	-	*277,726,667*	-	*277,726,667*
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số cuối kỳ	**-**	**-**	**9,270,808,263**	**163,663,640**	**9,434,471,903**
III Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ	**-**	**-**	**19,505,465,727**	**11,382,195**	**19,516,847,922**
2 Tại ngày cuối kỳ	**-**	**-**	**17,624,847,717**	**119,280,836**	**17,744,128,553**

Phụ lục số 02: **Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước						
1. Số dư đầu kỳ	**56,163,800,000**	**19,339,670,000**	**742,424,655**	**530,650,069**	**11,514,128,840**	**88,290,673,564**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	14,543,370,000	14,543,370,000
- Tăng khác	-	-	-	700,000,000	840,488	700,840,488
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	13,311,474,000	13,311,474,000
2. Số cuối kỳ	**56,163,800,000**	**19,339,670,000**	**742,424,655**	**1,230,650,069**	**12,746,865,328**	**90,223,410,052**
Kỳ này						
1. Số dư ngày 01/01/2010	**56,163,800,000**	**19,339,670,000**	**742,424,655**	**1,230,650,069**	**12,746,865,328**	**90,223,410,052**
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	26,748,084,922	26,748,084,922
- Tăng khác	-	-	-	650,000,000	-	650,000,000
- Giảm vốn trong kỳ này	1,901,520,795	-	-	-	-	1,901,520,795
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	18,759,812,578	18,759,812,578
2. Số dư ngày 31/12/2010	**54,262,279,205**	**19,339,670,000**	**742,424,655**	**1,880,650,069**	**20,735,137,672**	**96,960,161,601**